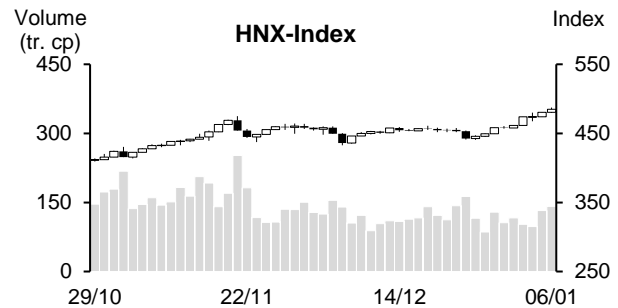
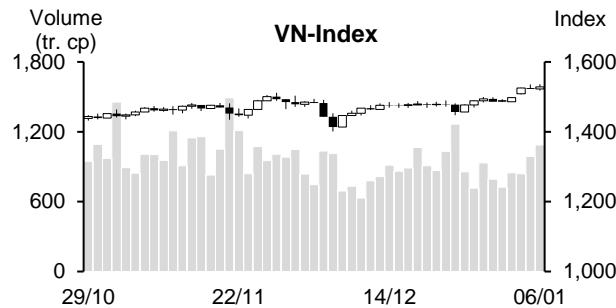


06/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,528.57	0.40%	1,544.95	-0.07%	484.89	0.94%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,133.72	7.11%	246.82	5.55%	143.70	4.38%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,087.24	10.15%	231.96	4.38%	141.23	6.53%
TB 20 phiên (tr. cp)	890.58	22.08%	184.72	25.57%	117.43	20.26%
Tổng GTGD (tỷ VND)	35,394.21	7.40%	11,255.94	8.64%	4,020.60	-0.88%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	33,029.39	7.88%	10,155.70	5.71%	3,931.11	0.26%
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,123.19	26.44%	8,466.02	19.96%	3,269.68	20.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	223	45%	12	40%	114	39%
Số mã giảm	225	45%	15	50%	131	45%
Số mã đứng giá	48	10%	3	10%	44	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên giao dịch ngày thứ năm nhưng đà tăng chưa có sự đồng thuận. Các chỉ số bứt phá trong phiên sáng nhờ lực kéo của nhóm cổ phiếu họ nhà Vin. Cùng với đó, dòng tiền tiếp tục chảy mạnh vào nhóm cổ phiếu xây dựng, hạ tầng trong bối cảnh Chính phủ dự kiến sẽ tung ra gói kích thích nhằm mạnh vào các hoạt động đầu tư công. Tuy nhiên, đà tăng của VN-Index nhanh chóng vấp phải áp lực bán tháo từ các trụ cột trong rổ VN30. Trong đó, cũng tương tự như phiên hôm qua, MSN cùng với các cổ phiếu ngân hàng tiếp tục là tác nhân chính kéo chỉ số đi xuống. Mặc dù sắc xanh được duy trì trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch, độ rộng thị trường ghi nhận sự phân hóa mạnh và thậm chí có phần nhỉnh hơn của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh mẽ và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà tăng đang khá mạnh, chỉ số đang có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,600 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm với khối lượng tăng cao, kèm theo đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao trong danh mục, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt, và triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VHM, ANV, PTB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	07/01/22	79.1	79.1	0.0%	90	13.8%	74.5	-5.8%	Cổ phiếu có cơ hội tăng trở lại từ vùng tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHM	Quan sát mua	07/01/22	85.3	96-97	Tín hiệu gần đây cải thiện tốt với các nền tăng đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> có cơ hội sớm có phiên break ngưỡng 87 để bắt đầu nhịp tăng mới
2	ANV	Quan sát mua	07/01/22	35.4	41-42	Tín hiệu gần đây cải thiện với nền tăng dài đóng cửa trên các đường MA kèm vol cao, nền giảm trở lại không quá xấu -> có cơ hội sớm có phiên break ngưỡng 37 để bắt đầu nhịp tăng mới
3	PTB	Quan sát mua	07/01/22	102	110 120	Nền tăng tốt thoát vùng tích lũy vài phiên kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể tiếp tục tăng và break ngưỡng 104

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	103.7	96.5	7.5%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	ANV	Mua	17/12/21	35.4	34.6	2.3%	38.5	11.3%	33	-4.6%	
3	BID	Mua	20/12/21	38.00	35.5	7.0%	40.2	13%	33.7	-5%	
4	VSC	Mua	27/12/21	42.70	44.5	-4.0%	50.5	13%	41.8	-6%	
5	SBT	Mua	30/12/21	26	24.9	4.4%	27	8%	23.8	-4%	
6	PAN	Mua	31/12/21	40	38.45	4.0%	42.6	11%	36.3	-6%	
7	MWG	Mua	04/01/22	137.5	135.9	1.2%	150	10%	131.8	-3%	
8	LHG	Mua	05/01/22	53.2	54.1	-1.7%	62.3	15%	50.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

TCTD dự báo tín dụng quý I tăng 5%, cả năm tăng 14%

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện, các tổ chức tín dụng (TCTD) nhận định tỷ lệ nợ xấu của hệ thống có dấu hiệu "tăng nhẹ" trong quý IV/2021 nhưng kỳ vọng sẽ "giảm nhẹ" trở lại trong quý I.

Mặt bằng rủi ro tổng thể của các nhóm khách hàng được nhận định có dấu hiệu tăng chậm lại trong quý IV/2021 và quý I/2022 so với quý III/2021. Tính chung cả năm 2021, mặt bằng rủi ro được các TCTD đánh giá tiếp tục "tăng nhẹ" so với năm 2020 cho đến hết quý I/2022, nhưng được kỳ vọng sẽ điều chỉnh giảm trong các quý cuối của năm 2022. Dự báo tổng thể cả năm 2022, các TCTD kỳ vọng xu hướng giảm mặt bằng rủi ro.

Huy động vốn toàn hệ thống TCTD được kỳ vọng tăng bình quân 2,6% trong quý I/2022 và tăng 12,1% trong năm 2022. 95% TCTD dự báo tổng huy động vốn tăng trưởng dương trong năm 2022, 3% dự báo duy trì ổn định và 2% TCTD dự báo huy động vốn tăng trưởng âm trong năm 2022.

Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng được dự báo tăng 5,3% trong quý I/2022 và tăng 14,1% trong năm 2022, điều chỉnh giảm nhẹ so với mức dự báo 14,3% tại kỳ điều tra trước.

SSI Research: VND có thể thêm vào chỉ số VNFIN Lead

Bộ chỉ số HoSE-Index, VNX-Index cùng các chỉ số đầu tư bao gồm VNDiamond, VNFIN Lead và VNFIN Select sẽ thực hiện tái cơ cấu danh mục trong thời gian tới. Danh mục mới được công bố vào ngày 17/1 và có hiệu lực vào 7/2. Các quỹ ETF mô phỏng sẽ cần hoàn thành cơ cấu danh mục vào 28/1.

Trong kỳ này, các chỉ số vốn hóa và chỉ số ngành của bộ HoSE-Index, bao gồm chỉ số VN30 và VNFIN Lead sẽ thay đổi về thành phần. Trong khi đó, chỉ số VNDiamond, VNFIN Select và bộ VNX-Index sẽ chỉ cập nhật số liệu và tính toán lại tỷ trọng danh mục.

Dựa trên số liệu chốt ngày 31/12, Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) đưa ra dự báo về danh mục các chỉ số. Đối với chỉ số VN30, SSI Research dự báo chỉ số này sẽ giữ nguyên 30 cổ phiếu thành phần trong bối cảnh trật tự vốn hóa không có nhiều thay đổi.

Trong các ETF trên thị trường, hiện có 4 ETF đang sử dụng chỉ số VN30 làm tham chiếu bao gồm VFM VN30, SSIAM VN30, Mirae Asset VN30, và KIM VN30 với tổng tài sản ước tính là 11.800 tỷ đồng. Theo ước tính của SSI Research, hầu hết các cổ phiếu sẽ được tăng tỷ trọng, ngoại trừ VHM, MSN và GVR giảm tỷ trọng.

Đối với chỉ số VNFIN Lead, SSI Research dự kiến chỉ số này sẽ thêm lại VND của VNDirect (HoSE: VND) vào danh mục thành phần do cổ phiếu đã chuyển giao dịch về lại sàn HoSE. Đáng chú ý là tỷ trọng cổ phiếu trong lần thêm mới này gia tăng đáng kể so với trước đây, ước đạt 3,19%. Như vậy, quỹ SSIAM VNFIN Lead ETF (NAV 3.470 tỷ đồng) có thể mua khối lượng mua 1,35 triệu cổ phiếu VND, bên cạnh TCB, VPB và SSI cũng sẽ được mua thêm với khối lượng đáng kể.

Nguồn: NDN

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận công ty mẹ Becamex quý IV đạt 478 tỷ đồng, tăng 57%

Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC, HoSE: BCM) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kết quả kinh doanh năm 2021 của công ty mẹ gồm doanh thu 6.500 tỷ đồng, thực hiện 97% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 1.128 tỷ đồng, vượt 1% kế hoạch năm. So với năm 2020, doanh thu gấp đôi và lợi nhuận tăng 60%.

9 tháng, công ty mẹ Becamex báo cáo doanh thu đạt 3.104 tỷ đồng, tăng 74%; lãi sau thuế 650 tỷ đồng, tăng 57% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, riêng quý IV, doanh thu công ty mẹ đạt 3.400 tỷ đồng và lợi nhuận 478 tỷ đồng, lần lượt gấp 2,6 và tăng 57% so với quý IV/2020.

Vào đầu tháng 12, Becamex công bố việc hợp tác phát triển dự án 18,9 ha nằm trong khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Tổng giá trị hợp đồng 242,2 triệu USD (đã bao gồm thuế GTGT, không bao gồm lệ phí trước bạ), tương đương khoảng 5.500 tỷ đồng.

Bên nhận chuyển nhượng là BD New City Pte.Ltd (công ty do CapitaLand Holdings thành lập). CapitaLand là một trong những tập đoàn bất động sản lớn châu Á với trụ sở chính đặt tại Singapore. Tại Việt Nam, Tập đoàn hiện có mặt tại 7 tỉnh thành lớn là Tp.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Đà Nẵng, Bình Dương và Nha Trang, đầu tư trong lĩnh vực căn hộ nhà ở và căn hộ dịch vụ.

Với năm 2022, tổng công ty lên kế hoạch tổng doanh thu công ty mẹ 6.814 tỷ đồng, tăng trưởng 5% và lợi nhuận sau thuế 1.381 tỷ đồng, tăng 22%. Tỷ lệ cổ tức tăng từ 6% lên 7%.

Vingroup phát hành hơn 8,72 triệu cổ phiếu cho Hanwha

HĐQT Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) vừa thông qua việc phát hành khoảng 8,72 triệu cổ phiếu cho KEB Hana Bank với tư cách là bên nhận ủy thác của Hanwha Vietnam Opportunity Private Fund 1 để chuyển đổi gần 7,42 triệu cổ phiếu ưu đãi (tỷ lệ 1,18:1).

Giá chuyển đổi là 94.381 đồng/cp, tương ứng thấp hơn 10% so với thị giá ngày 6/1. Thời gian thực hiện trong quý I.

Vào tháng 8/2018, Vingroup đã phát hành 84 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức cho Hanwha với giá 110.976 đồng/cp, tương đương giá trị 9.321 tỷ đồng. Cuối tháng 11/2019, tập đoàn đã phát hành 22,64 triệu cổ phiếu phổ thông để chuyển đổi 21,66 triệu cổ phiếu ưu đãi cho cổ đông ngoại này. Như vậy sau hai đợt chuyển đổi, Hanwha sở hữu gần 55 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hơn 31 triệu cổ phiếu phổ thông.

Theo phương án phát hành, cổ phần ưu đãi bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Nếu cổ phần ưu đãi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng thì cổ phần phổ thông đó tiếp tục bị hạn chế chuyển nhượng đến hết 1 năm kể từ ngày phát hành. Như vậy, số cổ phiếu phổ thông phát hành để hoán đổi cổ phiếu cổ tức đợt này sẽ được tự do chuyển nhượng.

Sau phát hành, vốn điều lệ của Tập đoàn Vingroup sẽ tăng thêm 13 tỷ đồng (chênh lệch giữa 8,72 triệu cổ phiếu phổ thông và 7,42 triệu cổ phiếu ưu đãi) lên gần 38.689 tỷ đồng.

VietinBank đặt mục tiêu lãi tăng 10-20% năm 2022

Năm 2022, VietinBank đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận riêng lẻ và hợp nhất trước thuế 10 - 20%. Tổng tài sản lên kế hoạch tăng 5-10%. Tín dụng tăng 10-14%, tỷ lệ nợ xấu dưới 2%. Nguồn vốn huy động tăng trưởng 10-12%.

Nguồn: NDN

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	104,500	4.50%	0.29%
VHM	85,300	1.55%	0.10%
VRE	35,600	6.91%	0.09%
VCB	79,100	1.41%	0.09%
BID	38,000	2.56%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	87,500	9.92%	0.46%
NVB	39,600	9.09%	0.26%
L14	337,500	9.97%	0.16%
HUT	21,500	4.37%	0.06%
CEO	86,400	0.93%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	153,800	-4.47%	-0.14%
CTG	34,000	-2.16%	-0.06%
HPG	46,100	-1.50%	-0.05%
GAS	103,700	-1.24%	-0.04%
TCB	49,900	-1.19%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	71,000	-2.74%	-0.12%
SHS	51,000	-2.30%	-0.08%
VIF	20,600	-3.74%	-0.05%
MBS	40,200	-1.95%	-0.04%
DTK	16,200	-1.82%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	21,100	5.50%	40,616,000
STB	32,700	0.46%	38,537,500
ROS	15,200	2.01%	37,421,700
GEX	46,450	6.90%	36,471,500
ITA	18,550	6.92%	32,537,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	9,400	9.30%	19,274,244
CEO	86,400	0.93%	8,924,650
ART	17,000	1.80%	7,318,939
PVS	28,300	0.35%	7,207,778
SHS	51,000	-2.30%	5,832,920

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	46,450	6.90%	1,641.3
STB	32,700	0.46%	1,283.3
VHM	85,300	1.55%	899.7
VRE	35,600	6.91%	880.4
FLC	21,100	5.50%	855.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	86,400	0.93%	777.9
SHS	51,000	-2.30%	300.6
PVS	28,300	0.35%	204.8
IDC	71,000	-2.74%	191.5
KLF	9,400	9.30%	177.3

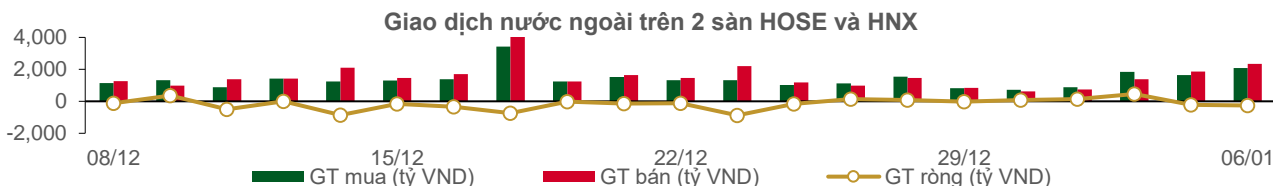
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	2,711,300	394.60
GAB	1,632,600	318.52
SHB	13,620,000	299.64
VIC	1,386,400	142.38
FPT	1,112,300	109.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVS	1,050,035	30.60
TAR	494,042	19.58
GKM	383,250	17.55
IDC	175,000	14.00
HUT	340,069	7.14

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.76	2,064.63	48.09	2,332.27	(4.33)	(267.64)
HNX	0.90	21.44	0.34	8.42	0.56	13.02
Tổng 2 sàn	44.67	2,086.07	48.43	2,340.69	(3.77)	(254.62)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	137,500	2,482,000	340.69
VHM	85,300	2,010,800	171.42
VRE	35,600	4,164,100	146.42
KBC	61,800	2,222,900	137.22
VIC	104,500	1,147,200	119.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,300	319,600	9.10
MBG	17,700	363,300	6.29
PVI	48,700	32,400	1.58
GIC	23,000	25,000	0.57
CEO	86,400	4,600	0.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	137,500	2,482,000	340.69
VRE	35,600	5,599,600	198.45
VIC	104,500	1,878,100	195.49
MSN	153,800	848,000	133.09
VNM	85,400	1,349,700	115.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	86,400	34,300	2.98
PVG	14,300	50,000	0.71
KLF	9,400	54,000	0.50
SCI	36,300	10,300	0.38
SPI	11,100	33,200	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	85,300	1,375,000	117.24
KBC	61,800	1,677,400	103.46
DXG	38,050	1,637,700	61.84
BCM	70,600	778,400	54.14
KDH	56,800	679,000	38.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,300	313,500	8.92
MBG	17,700	357,200	6.18
PVI	48,700	32,400	1.58
GIC	23,000	25,000	0.57
SD9	13,900	24,100	0.34

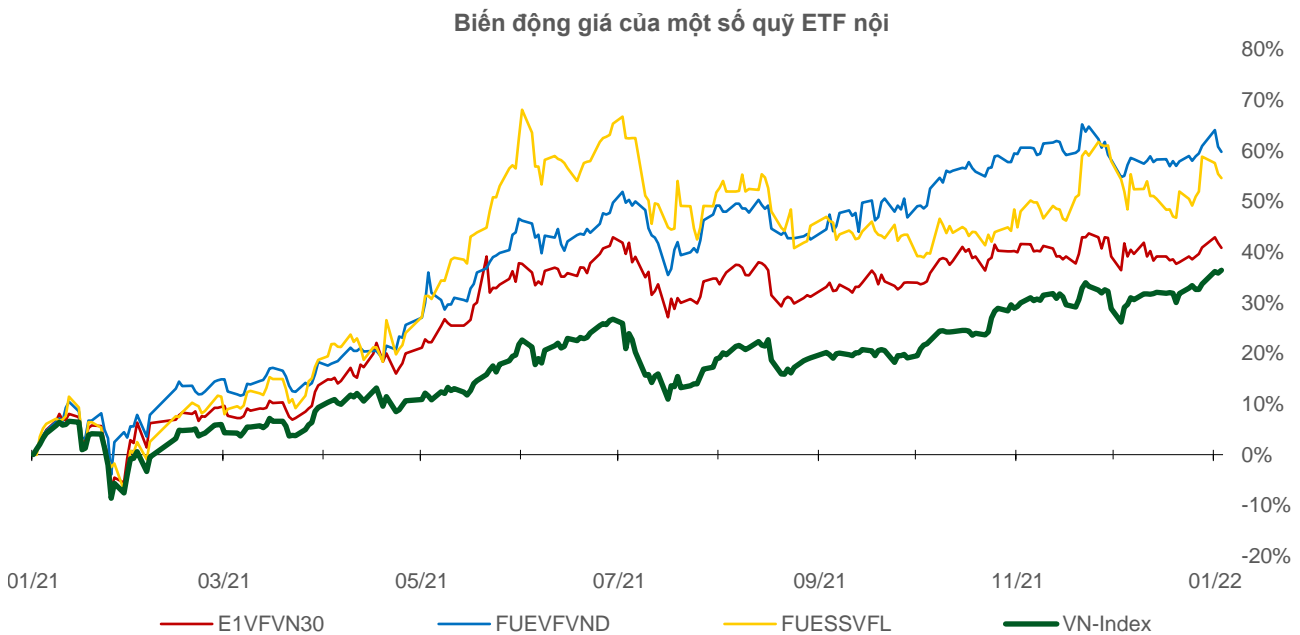
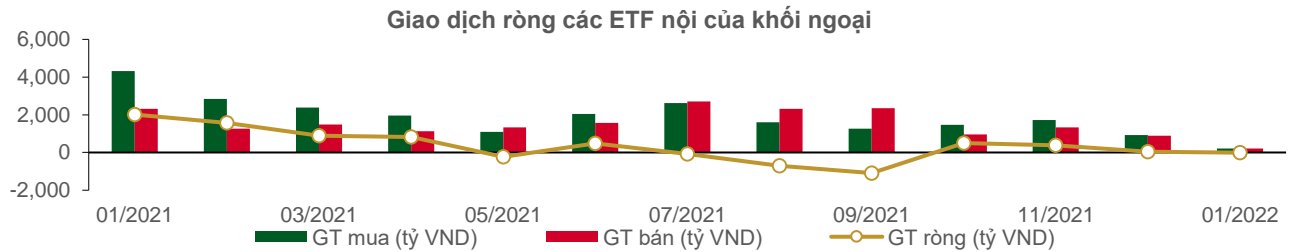
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	153,800	(779,000)	(122.21)
VNM	85,400	(1,236,100)	(105.67)
VIC	104,500	(730,900)	(75.84)
CTG	34,000	(1,971,700)	(67.42)
NVL	88,200	(702,700)	(62.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	86,400	(29,700)	(2.58)
PVG	14,300	(49,900)	(0.71)
KLF	9,400	(42,900)	(0.41)
SPI	11,100	(32,700)	(0.37)
APS	35,800	(7,700)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,820	-0.7%	2,012,600	52.29	E1VFN30	40.94	43.15	(2.21)
FUEMAV30	18,200	1.1%	89,600	1.62	FUEMAV30	1.48	1.55	(0.07)
FUESSV30	19,010	0.1%	11,800	0.23	FUESSV30	0.08	0.03	0.05
FUESSV50	23,690	1.2%	21,700	0.51	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,880	-0.5%	1,388,200	30.53	FUESSVFL	30.21	9.69	20.52
FUEVFN30	27,850	-0.6%	2,059,000	58.12	FUEVFN30	35.57	33.78	1.80
FUEVN100	20,420	-0.8%	38,600	0.79	FUEVN100	0.65	0.72	(0.07)
FUEIP100	11,430	0.0%	19,700	0.23	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
Tổng cộng			5,641,200	144.31	Tổng cộng	108.96	88.92	20.04



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	840	-4.6%	28,020	15	33,750	595	(245)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,440	-1.2%	18,470	176	33,750	907	(1,533)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,120	-4.6%	5,800	138	33,750	694	(2,426)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	850	-3.4%	12,220	4	93,500	913	63	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2106	500	-5.7%	33,790	4	93,500	528	28	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	210	-8.7%	46,410	20	93,500	0	(210)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,560	-0.8%	30	181	93,500	271	(2,289)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,480	-3.9%	11,720	92	93,500	239	(1,241)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	750	-11.8%	12,140	54	93,500	1	(749)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,430	23.3%	80	138	93,500	165	(1,265)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	870	0.0%	5,080	111	30,500	298	(572)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	120	300.0%	85,860	4	46,100	0	(120)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2113	900	-4.3%	34,280	60	46,100	9	(891)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	600	-3.2%	11,290	111	46,100	7	(593)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	150	0.0%	43,320	20	46,100	(0)	(150)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,380	-3.5%	5,560	181	46,100	62	(1,318)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	870	-2.3%	30,180	176	46,100	58	(812)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	570	-6.6%	169,360	118	46,100	2	(568)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,420	-6.6%	9,230	138	46,100	295	(2,125)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	6,260	3.6%	79,450	13	56,800	6,417	157	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	7,500	10.3%	4,670	35	56,800	7,903	403	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	2,000	7.0%	55,270	111	56,800	1,651	(349)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	130	-35.0%	75,980	13	28,350	(0)	(130)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	240	-11.1%	23,810	35	28,350	(0)	(240)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	140	-12.5%	21,630	20	28,350	(0)	(140)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,430	-10.1%	77,930	92	28,350	234	(1,196)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	890	-4.3%	123,220	54	28,350	63	(827)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	660	0.0%	3,230	118	28,350	40	(620)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,580	-16.7%	39,880	118	153,800	3,686	(894)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,000	-33.0%	690	67	153,800	1,377	(1,623)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,000	-24.2%	33,400	111	153,800	249	(751)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,570	-8.2%	33,050	35	153,800	415	(1,155)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,400	-25.0%	222,680	92	153,800	1,416	(984)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	3,130	-24.6%	880	138	153,800	970	(2,160)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,560	0.7%	5,110	75	137,500	7,304	(256)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,310	-8.6%	10	67	137,500	2,447	(863)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,900	2.6%	340	35	137,500	7,512	(388)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	920	2.2%	9,260	20	137,500	555	(365)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,790	-2.7%	39,600	92	137,500	970	(820)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,120	1.0%	13,800	54	137,500	359	(1,761)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,620	0.0%	1,190	138	137,500	338	(1,282)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,310	0.4%	22,780	13	88,200	2,124	(186)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,060	1.9%	10,360	111	88,200	441	(619)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,180	6.3%	3,120	111	93,800	458	(722)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,450	1.4%	200	67	94,600	238	(1,212)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	300	-25.0%	1,610	35	94,600	0	(300)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	490	-2.0%	12,900	35	94,600	37	(453)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	470	-7.8%	38,800	118	94,600	20	(450)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,040	-1.0%	10	138	94,600	92	(948)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	2,000	9.3%	45,180	4	32,700	2,707	707	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	970	31.1%	106,500	13	32,700	370	(600)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,720	4.6%	126,640	60	32,700	1,919	(801)	29,000	2.0	07/03/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2110	830	3.8%	183,140	111	32,700	432	(398)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,250	2.5%	50,300	35	32,700	923	(327)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	5,200	-0.6%	1,070	138	32,700	3,164	(2,036)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,450	-2.4%	55,890	118	49,900	1,154	(1,296)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	160	0.0%	85,180	13	49,900	(0)	(160)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,190	-0.9%	1,150	67	49,900	20	(3,170)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,480	-0.7%	15,680	60	49,900	313	(1,167)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	410	0.0%	11,410	35	49,900	1	(409)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,290	-9.2%	4,710	90	49,900	58	(1,232)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,220	-6.2%	107,950	176	49,900	381	(839)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2109	390	5.4%	13,980	35	85,300	0	(390)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,250	5.9%	76,560	60	85,300	277	(973)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	0.0%	25,390	111	85,300	104	(586)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	840	2.4%	21,010	35	85,300	194	(646)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,370	5.3%	54,490	176	85,300	744	(1,626)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	740	2.8%	45,060	118	85,300	121	(619)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,200	2.6%	175,480	223	85,300	388	(812)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2106	1,020	13.3%	24,940	111	104,500	391	(629)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,290	10.1%	30,270	92	104,500	1,223	(1,067)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,170	14.7%	11,420	118	104,500	456	(714)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	3,500	15.5%	600	138	104,500	1,358	(2,142)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2103	670	-6.9%	50,320	111	123,800	86	(584)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	90	28.6%	20,600	7	85,400	(0)	(90)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2110	30	0.0%	125,730	4	85,400	(0)	(30)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	-1.5%	220	111	85,400	3	(677)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	980	-6.7%	6,720	92	85,400	28	(952)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	610	-3.2%	7,300	118	85,400	12	(598)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,360	-12.8%	4,240	138	85,400	89	(1,271)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	420	-23.6%	77,700	13	35,150	2	(418)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,480	-2.8%	2,120	67	35,150	19	(3,461)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,450	0.0%	16,530	60	35,150	223	(1,227)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	240	-4.0%	44,220	20	35,150	(0)	(240)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,740	4.8%	1,590	90	35,150	39	(1,701)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,750	24.1%	86,520	118	35,600	1,185	(565)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,860	20.0%	123,770	60	35,600	1,676	(184)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	1,110	22.0%	50,660	111	35,600	736	(374)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,190	22.7%	52,200	20	35,600	910	(280)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	2,500	42.9%	180,440	54	35,600	1,859	(641)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,450	30.6%	84,080	118	35,600	530	(920)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,290	32.6%	1,260	138	35,600	3,003	(2,287)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VNM (New)	HOSE	85,400	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	153,800	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,700	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	47,810	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC (New)	HOSE	74,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB (New)	HOSE	156,600	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	44,211	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	53,000	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	67,000	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	35,400	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	65,500	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	57,100	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,200	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	76,000	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	56,800	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,300	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	79,100	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	38,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	28,350	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,750	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,900	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	35,150	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	42,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,000	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,700	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,700	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,650	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	46,100	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	26,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	123,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	137,500	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	53,200	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	94,600	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	85,400	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	93,500	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	64,500	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	123,200	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	21,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,767	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	113,400	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	39,600	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912